

Bài báo nghiên cứu

THÍCH NGHI BẢNG KIỂM KIẾT SỨC COPENHAGEN TRÊN GIÁO VIÊN MẦM NON TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Tuấn Vĩnh^{1*}, Nguyễn Phước Cát Tường¹, Nguyễn Việt Dũng¹, Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh²

¹Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, Việt Nam

²Đại học RMIT Việt Nam, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Tuấn Vĩnh – Email: ntvinh@hueuni.edu.vn

Ngày nhận bài: 16-3-2026; Ngày nhận bài sửa: 13-6-2026; Ngày duyệt đăng: 27-6-2026

TÓM TẮT

Kiệt sức nghề nghiệp đang trở thành vấn đề cấp thiết trong ngành giáo dục, đặc biệt là ở bậc mầm non – nơi giáo viên phải đối mặt với cường độ lao động cao và yêu cầu gắn kết cảm xúc liên tục với trẻ. Tuy nhiên, tại Việt Nam vẫn còn thiếu các công cụ đo lường đã được kiểm định tâm trắc đầy đủ trên nhóm khách thể này. Nghiên cứu này nhằm thích nghi và kiểm định các đặc tính tâm trắc của Bảng kiểm Kiệt sức Copenhagen (Copenhagen Burnout Inventory – CBI) trên mẫu giáo viên mầm non tại Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ 924 giáo viên mầm non tại ba miền của Việt Nam. Phân tích nhân tố khẳng định được thực hiện bằng phần mềm Mplus với bộ ước lượng MLR để kiểm định cấu trúc nhân tố của bảng kiểm. Kết quả cho thấy mô hình ba nhân tố gồm kiệt sức cá nhân, kiệt sức liên quan đến công việc và kiệt sức liên quan đến đối tượng phục vụ có mức độ phù hợp chấp nhận được sau khi điều chỉnh mô hình và loại bỏ một số mục đo có tải nhân tố thấp. Các bảng kiểm thành phần cho thấy độ tin cậy nội tại rất cao. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng về tính giá trị cấu trúc và độ tin cậy của phiên bản CBI tiếng Việt trong bối cảnh giáo dục mầm non, đồng thời đóng góp một công cụ đo lường đáng tin cậy cho các nghiên cứu về sức khỏe nghề nghiệp của giáo viên tại Việt Nam.

Từ khóa: bảng kiểm kiệt sức Copenhagen; giáo viên mầm non; kiểm định tâm trắc; kiệt sức nghề nghiệp; thích nghi thang đo

1. Đặt vấn đề

Kiệt sức nghề nghiệp (job burnout) là một trạng thái tâm lý tiêu cực phát sinh từ căng thẳng nghề nghiệp kéo dài, đặc trưng bởi sự suy giảm năng lượng, cảm giác kiệt quệ và giảm động lực trong công việc (Maslach & Leiter, 2016). Hiện tượng này thường xảy ra phổ biến ở các nghề nghiệp liên quan đến chăm sóc con người, chẳng hạn như giáo dục, y tế và dịch vụ xã hội, nơi người lao động thường xuyên phải đối mặt với áp lực cảm xúc và yêu cầu công việc cao. Trong lĩnh vực giáo dục, nhiều nghiên cứu cho thấy giáo viên là một

Cite this article as: Nguyen, T. V., Nguyen, P. C. T., Nguyen, V. D., & Nguyen, N. Q. A. (2026). Validation of the Copenhagen burnout inventory among Vietnamese preschool teachers. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 23(6), 1387-1398. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.6.5638\(2026\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.6.5638(2026))

trong những nhóm nghề có nguy cơ kiệt sức cao do khối lượng công việc lớn, áp lực trách nhiệm và yêu cầu tương tác xã hội liên tục với học sinh, phụ huynh và đồng nghiệp (Schaufeli et al., 2009).

Để đánh giá kiệt sức nghề nghiệp, nhiều công cụ đã được phát triển, trong đó nổi bật là Maslach Burnout Inventory (MBI), Oldenburg Burnout Inventory (OLBI) và Copenhagen Burnout Inventory (CBI). Tuy nhiên, MBI, công cụ được sử dụng phổ biến nhất, đã nhận được nhiều phê bình liên quan đến cấu trúc lý thuyết và cách diễn giải kết quả, đồng thời yêu cầu phí bản quyền khi sử dụng (Shoman et al., 2021). Trong bối cảnh đó, Kristensen và cộng sự đã phát triển Bảng kiểm Kiệt sức Copenhagen (Copenhagen Burnout Inventory, CBI) như một công cụ đo lường kiệt sức dựa trên khái niệm cốt lõi là sự kiệt quệ về thể chất và cảm xúc (Kristensen et al., 2005). Bảng kiểm này gồm 19 mục hỏi và đánh giá ba khía cạnh chính của kiệt sức: kiệt sức cá nhân (personal burnout), kiệt sức liên quan đến công việc (work-related burnout) và kiệt sức liên quan đến đối tượng phục vụ (client-related burnout). CBI được đánh giá cao nhờ cấu trúc khái niệm rõ ràng, khả năng áp dụng linh hoạt trong nhiều bối cảnh nghề nghiệp và đặc biệt là việc sử dụng miễn phí cho mục đích nghiên cứu (Kristensen et al., 2005). Tuy nhiên, trong nghiên cứu phát triển bảng kiểm ban đầu, các tác giả chủ yếu sử dụng các phân tích thống kê mô tả và kiểm định độ tin cậy nội tại mà chưa tiến hành kiểm định cấu trúc nhân tố bằng phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis – CFA). Do đó, mặc dù mô hình lý thuyết ba thành phần của CBI, bao gồm kiệt sức cá nhân, kiệt sức liên quan đến công việc và kiệt sức liên quan đến đối tượng phục vụ, được đề xuất trên cơ sở lý thuyết và phân tích thực nghiệm ban đầu, cấu trúc nhân tố này cần được kiểm định thêm trong các bối cảnh nghiên cứu và văn hóa khác nhau. Chính vì vậy, nhiều nghiên cứu sau này đã tiến hành dịch thuật, thích nghi và kiểm định cấu trúc của CBI bằng các phương pháp phân tích nhân tố hiện đại như EFA và CFA nhằm xác nhận hoặc điều chỉnh cấu trúc của bảng kiểm trong các quần thể nghiên cứu khác nhau. Một số nghiên cứu xác nhận cấu trúc ba nhân tố của CBI ở Trung Quốc (Fong et al., 2014), Malaysia (Chin et al., 2018) và New Zealand (Milfont et al., 2008), với các chỉ số độ phù hợp mô hình đạt mức chấp nhận được trong phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Trong khi đó, có nghiên cứu cũng ghi nhận sự thay đổi nhất định trong cấu trúc nhân tố của bảng kiểm như nghiên cứu tại Iran gợi ý cấu trúc bốn nhân tố của CBI (Mahmoudi et al., 2017), còn nghiên cứu tại Serbia cho thấy mô hình ba nhân tố chỉ phù hợp hơn sau khi bảng kiểm được rút gọn từ 19 còn 13 mục (Živanović et al., 2021). Những kết quả này cho thấy cấu trúc nhân tố của bảng kiểm vẫn có thể thay đổi khi áp dụng trong các bối cảnh văn hóa khác nhau.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu đã sử dụng CBI để đánh giá mức độ kiệt sức của giáo viên và nhân viên y tế, đồng thời báo cáo độ tin cậy nội tại cao của bảng kiểm (Tran et al., 2021; Do & Le, 2022; Tran & Ho, 2025). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này chưa tiến hành kiểm định đầy đủ các đặc tính tâm trắc của CBI trong bối cảnh Việt Nam. Nghiên cứu của Tran và cộng sự (2023) đã tiến hành dịch thuật và đánh giá CBI thông qua nhiều

phương pháp như Cronbach's alpha, kiểm định test-retest, phân tích nhân tố khám phá và phân tích nhân tố khẳng định. Kết quả cho thấy cấu trúc ba thành phần của CBI phù hợp với dữ liệu thu thập từ 587 điều dưỡng Việt Nam, với hệ số Cronbach's alpha từ 0,87 đến 0,91 (Tran et al., 2023).

Nhìn chung, các nghiên cứu thích nghi và kiểm định đặc tính tâm trắc của CBI tại Việt Nam vẫn còn hạn chế. Trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt đối với giáo viên nói chung và giáo viên mầm non nói riêng, nghiên cứu thích nghi CBI vẫn chưa được thực hiện đầy đủ. Do đó, việc dịch thuật, thích nghi và kiểm định các đặc tính tâm trắc của CBI trong bối cảnh giáo viên mầm non Việt Nam là cần thiết nhằm cung cấp một công cụ đo lường đáng tin cậy và tương thích về văn hoá.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Khách thể nghiên cứu và tiến trình thu thập dữ liệu

Nghiên cứu được tiến hành trên 924 giáo viên mầm non đến từ ba khu vực của Việt Nam, bao gồm miền Nam (n=276), miền Trung (n=353) và miền Bắc (n=295). Toàn bộ người tham gia đều là nữ (100%), điều này phù hợp với đặc điểm cơ cấu giới tính phổ biến của đội ngũ giáo viên trong lĩnh vực giáo dục mầm non tại Việt Nam. Khách thể được phân loại thành hai nhóm: nhóm từ 35 tuổi trở xuống (n=559) và nhóm trên 35 tuổi (n=365).

Dữ liệu được thu thập thông qua hai hình thức: phát bảng hỏi trực tiếp và khảo sát trực tuyến bằng nền tảng Google Forms. Quá trình thu thập dữ liệu tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu với sự tham gia của con người. Trước khi tham gia khảo sát, tất cả giáo viên đều được cung cấp thông tin rõ ràng về mục đích nghiên cứu, cách thức sử dụng và bảo mật dữ liệu, cũng như quyền từ chối hoặc rút lui khỏi nghiên cứu bất kì lúc nào mà không chịu bất kì hệ quả nào. Nghiên cứu không thu thập các thông tin nhận dạng cá nhân ngoài một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản phục vụ cho mục tiêu phân tích. Tất cả dữ liệu được ẩn danh hoàn toàn và lưu trữ an toàn, chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

2.2. Công cụ đo lường

Bảng kiểm Kiệt sức Copenhagen (Copenhagen Burnout Inventory, CBI) do Kristensen và cộng sự phát triển nhằm đánh giá mức độ kiệt sức như một trạng thái kiệt quệ về thể chất và cảm xúc phát sinh từ các yêu cầu của công việc và các mối quan hệ liên quan đến công việc (Kristensen et al., 2005). Khác với một số thang đo kiệt sức truyền thống tập trung vào các hội chứng tâm lý phức hợp, CBI tiếp cận kiệt sức như một cấu trúc tương đối đơn giản và có thể quan sát được thông qua trải nghiệm chủ quan về sự mệt mỏi và kiệt quệ.

Trong phiên bản gốc, bảng kiểm gồm 19 mục và được tổ chức thành ba lĩnh vực: (1) kiệt sức cá nhân (personal burnout), (2) kiệt sức liên quan đến công việc (work-related burnout), và (3) kiệt sức liên quan đến đối tượng phục vụ (client-related burnout). Như trên đã trình bày, các nghiên cứu thích nghi tại nhiều quốc gia sau đó đã cung cấp bằng chứng về độ tin cậy và tính hiệu lực của cấu trúc ba thành phần này trong các bối cảnh nghề nghiệp khác nhau, bao gồm y tế và giáo dục.

Bảng kiểm này được dịch sang tiếng Việt theo quy trình thích nghi thang đo xuyên văn hóa được khuyến nghị trong tài liệu phương pháp luận (Sousa & Rojjanasrirat, 2011), bao gồm các bước dịch xuôi, dịch ngược, so sánh và thảo luận giữa các dịch giả và nhóm nghiên cứu nhằm đảm bảo tính tương đương về ngữ nghĩa và sự phù hợp văn hóa. Phiên bản tiếng Việt cuối cùng được hiệu chỉnh thông qua thảo luận chuyên gia trước khi đưa vào khảo sát chính thức.

2.3. Phân tích dữ liệu

Các phân tích dữ liệu được thực hiện theo cách tiếp cận thẩm định mang tính khẳng định và định hướng lý thuyết, phù hợp với các khuyến nghị trong nghiên cứu thích nghi thang đo tâm lý. Trình tự phân tích được thiết kế nhằm kiểm định khả năng tái lập cấu trúc lý thuyết của CBI trong bối cảnh giáo viên mầm non tại Việt Nam.

Bước 1. Kiểm định mô hình ba nhân tố theo cấu trúc lý thuyết của bảng kiểm

Phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis – CFA) được thực hiện bằng phần mềm Mplus với bộ ước lượng MLR (Maximum Likelihood Robust) nhằm kiểm định cấu trúc nhân tố của CBI trong mẫu giáo viên mầm non.

Trước hết, nghiên cứu ước lượng mô hình ba nhân tố phù hợp với cấu trúc lý thuyết của bảng kiểm, bao gồm: (1) kiệt sức cá nhân (Personal Burnout); (2) kiệt sức liên quan đến công việc (Work Burnout), và (3) kiệt sức liên quan đến đối tượng phục vụ (Client Burnout). Trong mô hình này, mỗi biến quan sát được quy định tải lên nhân tố lý thuyết tương ứng, và các nhân tố tiềm ẩn được cho phép tương quan với nhau. Việc cho phép các nhân tố tương quan là phù hợp với cơ sở lý thuyết của bảng kiểm, đồng thời phản ánh đặc điểm của dữ liệu nghiên cứu, trong đó các thành phần kiệt sức thể hiện mức độ tương quan tương đối cao. Mặc dù nghiên cứu phát triển bảng kiểm ban đầu không thực hiện CFA, cấu trúc ba thành phần của CBI được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết về các nguồn gốc khác nhau của kiệt sức nghề nghiệp và đã được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thích nghi sau này. Do đó, mô hình ba nhân tố được xem là mô hình lý thuyết cơ sở để kiểm định khả năng tái lập cấu trúc của bảng kiểm trong bối cảnh nghiên cứu hiện tại.

Mức độ phù hợp của mô hình được đánh giá dựa trên các chỉ số phổ biến trong phân tích cấu trúc tiềm ẩn, bao gồm χ^2/df , Comparative Fit Index (CFI), Tucker-Lewis Index (TLI), Root Mean Square Error of Approximation (RMSEA) và Standardized Root Mean Square Residual (SRMR). Theo các ngưỡng khuyến nghị trong tài liệu phương pháp luận, mô hình được coi là có độ phù hợp chấp nhận được khi ($\chi^2/df < 3$; CFI > 0,90; TLI > 0,90; RMSEA < 0,08; và SRMR < 0,08 (Hu & Bentler, 1999; Kline, 2005).

Bước 2. Kiểm định các mô hình cấu trúc cạnh tranh

Bên cạnh mô hình ba nhân tố theo lý thuyết, nghiên cứu tiếp tục kiểm định một số mô hình cấu trúc cạnh tranh nhằm đánh giá tính ổn định của cấu trúc đo lường và xem xét các khả năng tổ chức nhân tố khác của dữ liệu. Việc kiểm định các mô hình này đặc biệt cần thiết trong bối cảnh dữ liệu của nghiên cứu cho thấy các mục đo và các thành phần kiệt sức có mức tương quan tương đối cao (trung bình r các mục đo > 0,50, chỉ số r giữa các thành phần > 0,80), gợi ý khả năng tồn tại các cấu trúc tiềm ẩn thay thế.

(1) Trước hết, nghiên cứu kiểm định mô hình một nhân tố, trong đó toàn bộ các mục

đo được quy định tải lên một nhân tố kiệt sức chung. Mô hình này nhằm đánh giá giả định rằng các biểu hiện kiệt sức có thể phản ánh một cấu trúc đơn chiều đại diện cho mức độ kiệt sức tổng thể, đặc biệt trong trường hợp các mục đo và các thành phần của bảng kiểm có mức độ liên hệ chặt chẽ.

(2) Tiếp theo, nghiên cứu kiểm định mô hình hai nhân tố, trong đó các mục đo kiệt sức cá nhân và kiệt sức liên quan đến công việc được gộp lại thành một nhân tố chung, trong khi các mục đo kiệt sức liên quan đến đối tượng phục vụ tạo thành một nhân tố riêng biệt. Mô hình này được xem xét dựa trên quan sát từ dữ liệu của nghiên cứu cho thấy các mục đo thuộc hai thành phần kiệt sức cá nhân và kiệt sức công việc có mức tương quan cao ($r = 0,86$), phản ánh sự chồng lấn đáng kể về trải nghiệm kiệt sức trong bối cảnh nghề nghiệp.

(3) Ngoài ra, nghiên cứu ước lượng mô hình nhân tố bậc hai (second-order model), trong đó ba nhân tố bậc một cùng tải lên một nhân tố bậc cao đại diện cho kiệt sức nghề nghiệp tổng thể. Mô hình này cho phép kiểm tra khả năng tồn tại một cấu trúc kiệt sức chung chi phối các biểu hiện kiệt sức cụ thể, trong bối cảnh các thành phần của bảng kiểm có mức tương quan đáng kể.

(4) Cuối cùng, nghiên cứu kiểm định mô hình nhân tố kép (bifactor model), trong đó mỗi mục đo đồng thời tải lên một nhân tố kiệt sức chung và một nhân tố đặc thù tương ứng với thành phần lý thuyết của nó. Mô hình bifactor cho phép tách biệt phương sai chung của kiệt sức tổng thể với phương sai đặc thù của từng thành phần, từ đó cung cấp thông tin chi tiết hơn về cấu trúc đa chiều của bảng kiểm.

Việc so sánh các mô hình cạnh tranh này giúp đánh giá liệu cấu trúc ba nhân tố của bảng kiểm có phải là mô hình phù hợp nhất với dữ liệu nghiên cứu hay không.

Bước 3. Điều chỉnh và lựa chọn mô hình đo lường cuối cùng

Trong trường hợp các mô hình ban đầu chưa đạt mức độ phù hợp mong muốn, các chỉ số sửa đổi (Modification Indices) được xem xét nhằm xác định các nguồn sai lệch tiềm ẩn trong mô hình đo lường. Các điều chỉnh chỉ được thực hiện khi có cơ sở lý thuyết hoặc nội dung hợp lý, chẳng hạn khi các mục đo có nội dung tương tự hoặc phản ánh các khía cạnh trải nghiệm kiệt sức có sự chồng lấn.

Cụ thể, nghiên cứu có thể cho phép hiệp phương sai giữa sai số đo lường của một số mục đo trong những trường hợp các mục hỏi có cách diễn đạt gần giống nhau hoặc đề cập đến cùng một dạng trải nghiệm kiệt sức. Cách tiếp cận này thường được sử dụng trong các nghiên cứu thích nghi thang đo nhằm cải thiện mức độ phù hợp của mô hình mà vẫn giữ nguyên cấu trúc khái niệm của thang đo.

Mô hình đo lường cuối cùng được lựa chọn dựa trên sự kết hợp giữa mức độ phù hợp thống kê của mô hình, tính hợp lý về mặt lý thuyết và độ rõ ràng của các tải nhân tố, và được sử dụng làm cơ sở cho các phân tích tiếp theo về độ tin cậy và tính hiệu lực của bảng kiểm này.

Bước 4. Đánh giá độ tin cậy và chẩn đoán mục đo

Sau khi mô hình đo lường cuối cùng được xác nhận, độ tin cậy ổn định nội tại của các tiểu thang được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's alpha, tương quan trung bình giữa các mục đo và tương quan hiệu chỉnh giữa mục đo và tổng điểm. Theo các khuyến nghị trong

nghiên cứu phát triển thang đo, tương quan trung bình giữa các mục đo được kì vọng nằm trong khoảng 0,15-0,50 (Clark & Watson, 1995), trong khi tương quan hiệu chỉnh giữa mục đo và tổng điểm nên lớn hơn 0,30 (Cristobal et al., 2007).

Các phân tích CFA được thực hiện bằng Mplus 8, trong khi các phân tích độ tin cậy ổn định bên trong của bảng kiểm được tiến hành bằng SPSS 26.0.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả kiểm định và lựa chọn mô hình đo lường

Kết quả CFA từ Bảng 1 cho thấy mô hình ba nhân tố nguyên bản có mức độ phù hợp chưa đạt các ngưỡng khuyến nghị (CFI = 0,819, TLI = 0,792, RMSEA = 0,112, SRMR = 0,086). Việc các chỉ số phù hợp chưa đạt chuẩn hoàn toàn cho thấy cấu trúc đo lường cần được kiểm tra thêm trong bối cảnh mẫu giáo viên mầm non của nghiên cứu hiện tại.

Đầu tiên mô hình một nhân tố, trong đó toàn bộ các mục đo tải lên một nhân tố kiệt sức chung, cho thấy mức độ phù hợp kém với dữ liệu (Bảng 1, CFI = 0,761, RMSEA = 0,127). Điều này cho thấy kiệt sức nghề nghiệp của giáo viên mầm non không thể được xem như một cấu trúc đơn chiều. Mô hình hai nhân tố cũng được kiểm định, tuy nhiên mức độ phù hợp vẫn không đạt yêu cầu (Bảng 1, CFI = 0,783, RMSEA = 0,121). Hai mô hình mở rộng khác là mô hình bậc hai (second-order model) và mô hình bifactor cũng được ước lượng nhằm xem xét khả năng tồn tại của một nhân tố kiệt sức tổng thể bao trùm các thành phần. Tuy nhiên, các mô hình này không cải thiện đáng kể mức độ phù hợp so với mô hình một nhân tố ban đầu. Kết quả này cho thấy rằng mặc dù các thành phần kiệt sức có mối tương quan tương đối cao, việc duy trì ba thành phần riêng biệt vẫn phản ánh cấu trúc lí thuyết của bảng kiểm tốt hơn.

Bảng 1. Chỉ số phù hợp mô hình của Bảng kiểm kiệt sức Copenhagen phiên bản tiếng Việt trên toàn mẫu giáo viên mầm non

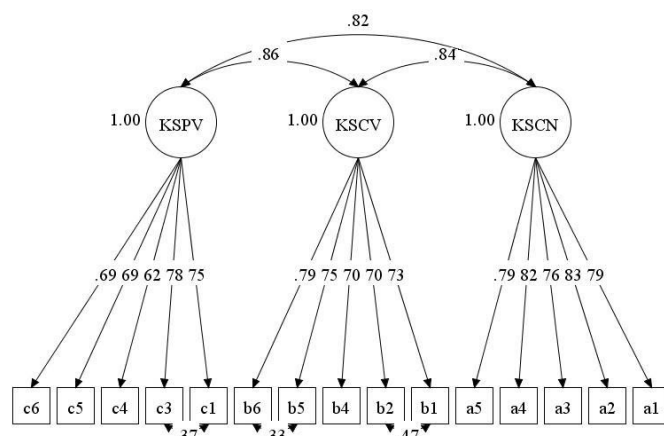
Model	χ^2	df	CFI	TLI	RMSEA	SRMR	Δ CFI
Một nhân tố	2456,39	152	0,761	0,731	0,127	0,079	–
Hai nhân tố	2238,70	151	0,783	0,755	0,121	0,089	+0,022
Ba nhân tố (gốc)	1898,89	149	0,819	0,792	0,112	0,086	+0,036
Nhân tố bậc hai	1898,89	149	0,819	0,792	0,112	0,086	0,000
Nhân tố kép	1905,62	133	0,816	0,764	0,119	0,069	-0,003
Ba nhân tố (bỏ b7)	1764,37	132	0,824	0,796	0,085	0,087	+0,005
Ba nhân tố (bỏ a6, b3, c2)	967,39	87	0,856	0,847	0,079	0,076	+0,005
Mô hình ba nhân tố tinh chỉnh cuối cùng	955,14	83	0,906	0,902	0,063	0,062	+0,077

Sau khi xác định mô hình ba nhân tố là nền tảng lí thuyết phù hợp nhất, các bước tinh chỉnh mô hình được tiến hành. Kiểm tra các hệ số tải chuẩn hóa cho thấy mục b7 (thuộc thành phần kiệt sức công việc) có hệ số tải rất thấp (0,013) và không tải rõ ràng lên nhân tố kiệt sức liên quan đến công việc. Do đó, mục này được loại khỏi mô hình. Sau khi loại bỏ mục b7, mô hình ba nhân tố được ước lượng lại và cho thấy mức độ phù hợp cải thiện nhẹ (Bảng 1). Phân tích các chỉ số điều chỉnh cho thấy một số mục đo có tương quan dư cao với nhiều mục khác trong mô hình, đặc biệt là các mục a6, b3 và c2. Các mục này xuất hiện

trong nhiều đề xuất hiệp phương sai với giá trị chỉ số điều chỉnh lớn, cho thấy khả năng tồn tại sự chồng lấn nội dung với các mục đo khác hoặc chưa phản ánh thuần nhất nhân tố tiềm ẩn mà chúng được giả định đo lường. Bên cạnh đó, các mục này cũng có hệ số tải nhân tố thấp hơn so với các mục còn lại trong cùng bảng kiểm. Mặt khác, khi rà soát lại ngữ nghĩa tiếng Việt, các mục này chứa các thuật ngữ dễ gây hiểu nhầm hoặc phản ánh những trải nghiệm quá tương đồng với các mục còn lại trong cùng tiểu thang, dẫn đến hiện tượng đa cộng tuyến và làm giảm tính đơn nguyên của nhân tố tiềm ẩn. Do đó, nhằm đảm bảo tính đơn giản và độ phân biệt của mô hình đo lường, các mục a6, b3 và c2 đã được loại bỏ trong quá trình tinh chỉnh mô hình CFA.

Ở bước tiếp theo, các chỉ số sửa đổi (modification indices) cho thấy tồn tại phương sai đo lường chung giữa một số cặp mục có nội dung rất tương đồng. Trên cơ sở đó, các hiệp phương sai sai số được cho phép giữa các mục b1 và b2, cũng như giữa các mục b4 và b5, c1 và c3. Các cặp mục này đều phản ánh cảm giác mệt mỏi và kiệt sức trực tiếp liên quan đến yêu cầu công việc, do đó việc cho phép tương quan phần sai số được xem là hợp lý về mặt lý thuyết. Về mặt nội dung, các cặp mục này sử dụng cấu trúc ngữ pháp và từ vựng gần như tương đồng để mô tả cùng một khía cạnh cụ thể của sự kiệt sức. Theo Harrington (2009), hiện tượng này gọi là “hiệu ứng phương pháp” (method effects), xảy ra khi các mục hỏi có cách diễn đạt quá gần nhau, khiến sai số của chúng chia sẻ một lượng phương sai chung ngoài nhân tố chính. Sau khi đưa các hiệp phương sai sai số này vào mô hình, mức độ phù hợp của mô hình được cải thiện đáng kể ($CFI = 0,906$, $TLI = 0,902$, $RMSEA = 0,063$, $SRMR = 0,062$). Mặc dù chỉ số RMSEA vẫn ở mức tương đối cao, hiện tượng này không hiếm gặp trong các nghiên cứu CFA với kích thước mẫu lớn và số lượng mục đo nhiều, do RMSEA có xu hướng đánh giá mô hình nghiêm ngặt hơn trong những điều kiện này. Tương tự, kiểm định χ^2 cho kết quả có ý nghĩa thống kê và giá trị χ^2/df tương đối cao; tuy nhiên chỉ số này được biết là rất nhạy với cỡ mẫu lớn. Vì vậy, mức độ phù hợp của mô hình được xem xét chủ yếu dựa trên các chỉ số phù hợp bổ sung như CFI và SRMR. Kết quả cho thấy các chỉ số này đều đạt hoặc tiệm cận các ngưỡng khuyến nghị trong tài liệu phương pháp luận (Kline, 2005; Little, 2013), cho thấy mô hình ba nhân tố tinh chỉnh có mức độ phù hợp chấp nhận được với dữ liệu.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình ba nhân tố tinh chỉnh của CBI vừa phù hợp với dữ liệu thực nghiệm vừa duy trì sự nhất quán với khung lý thuyết ban đầu của bảng kiểm. Điều này củng cố bằng chứng về tính giá trị cấu trúc của bảng kiểm trong bối cảnh giáo dục mầm non, đồng thời đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm cho việc sử dụng CBI trong các nghiên cứu về sức khỏe nghề nghiệp của giáo viên tại Việt Nam. Kết quả nghiệm nhân tố chuẩn hóa hoàn toàn cho toàn bộ mẫu được trình bày trong Hình 1.



Hình 1. Mô hình đo lường của phiên bản CBI được thích nghi cho bối cảnh Việt Nam ($N = 924$)

3.2. Kết quả đánh giá độ tin cậy và chẩn đoán mục đo

Sau khi xác nhận mô hình đo lường cuối cùng, độ tin cậy ổn định nội tại của các tiểu bảng kiểm được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's alpha, tương quan trung bình giữa các mục đo và tương quan hiệu chỉnh giữa mục đo và tổng điểm. Kết quả cho thấy các tiểu bảng kiểm của CBI đạt mức độ nhất quán nội tại rất cao, với hệ số Cronbach's alpha của tất cả các tiểu thang đều vượt ngưỡng 0,80 (Bảng 2)

Bảng 2. Độ tin cậy ổn định bên trong của Bảng kiểm kiệt sức Copenhagen, phiên bản tiếng Việt

Tiểu bảng kiểm	Cronbach's Alpha	CR (độ tin cậy tổng hợp)	AVE (phương sai trích)	Trung bình tương quan giữa các mục đo	Trung bình tương quan hiệu chỉnh mục đo và tổng thể	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Kiệt sức cá nhân	0,898	0,898	0,638	0,641	0,750	20,55	0,82
Kiệt sức liên quan công việc	0,872	0,847	0,527	0,577	0,699	20,52	0,83
Kiệt sức liên quan đối tượng phục vụ	0,843	0,833	0,503	0,521	0,653	20,44	0,81

Tuy nhiên, khi xem xét tương quan trung bình giữa các mục đo, các giá trị quan sát được vượt quá khoảng khuyến nghị 0,15-0,50 được đề xuất trong nghiên cứu phát triển bảng kiểm của Clark và Watson (1995) (Bảng 2). Điều này cho thấy các mục trong cùng một tiểu thang có mức độ liên hệ rất chặt chẽ, gợi ý khả năng trùng lặp nhẹ về mặt ngữ nghĩa giữa một số biểu hiện kiệt sức. Mặc dù vậy, kết quả trắc lượng tổng thể ở Bảng 2 vẫn cung cấp bằng chứng vững chắc về độ tin cậy và giá trị hội tụ của phiên bản CBI-V tinh chỉnh khi chỉ số độ tin cậy tổng hợp (CR) của cả ba tiểu thang đều dao động từ 0,833 đến 0,898 (vượt ngưỡng 0,70) và phương sai trích trung bình (AVE) đều đạt trên mức tiêu chuẩn 0,50. Bên cạnh đó, tương quan hiệu chỉnh giữa mục đo và tổng điểm của các mục đều vượt ngưỡng khuyến nghị 0,30 (Bảng 2), cho thấy mỗi mục vẫn đóng góp đáng kể vào điểm số tổng của tiểu thang tương ứng và phù hợp với cấu trúc khái niệm mà bảng kiểm hướng tới đo lường.

Nhìn chung, kết quả phân tích độ tin cậy cho thấy các tiểu bảng kiểm của CBI đạt mức độ ổn định nội tại cao. Tuy nhiên, mức tương quan cao giữa các mục cũng gợi ý rằng trong các nghiên cứu tiếp theo, việc xem xét tính giản bằng kiểm hoặc đánh giá mức độ trùng lặp nội dung giữa các mục có thể giúp cải thiện tính phân biệt của công cụ đo lường.

3.3. Thảo luận

Kết quả của nghiên cứu hiện tại phù hợp với nhiều nghiên cứu quốc tế trước đây về cấu trúc của CBI. Nghiên cứu phát triển bảng kiểm ban đầu đã xác định ba thành phần kiệt sức riêng biệt, bao gồm kiệt sức cá nhân, kiệt sức liên quan đến công việc và kiệt sức liên quan đến đối tượng phục vụ Kristensen và cộng sự (2005). Các nghiên cứu thích nghi bảng kiểm tại nhiều quốc gia cũng thường xác nhận cấu trúc ba nhân tố này (Chin et al., 2018; Fiorilli et al., 2015; Fong et al., 2014; Milfont et al., 2008). Đặc biệt, nghiên cứu trên giáo viên tại Ý cho thấy mô hình ba nhân tố có mức độ phù hợp tốt và các tiểu thang có độ tin cậy cao (Fiorilli et al., 2015). Tuy nhiên, nghiên cứu tại Serbia của Berat và cộng sự cho thấy cấu trúc của thành phần kiệt sức liên quan đến công việc có thể tách thành hai yếu tố riêng biệt, phản ánh sự biến đổi cấu trúc của bảng kiểm khi áp dụng trong các bối cảnh văn hóa khác nhau (Berat et al., 2016). Một số nghiên cứu trước đây ghi nhận rằng các thành phần của CBI có thể tương quan khá cao, đặc biệt giữa kiệt sức cá nhân và kiệt sức liên quan đến công việc, dẫn đến việc đề xuất các cấu trúc thay thế như mô hình một nhân tố hoặc hai nhân tố trong một số bối cảnh nghiên cứu. Kết quả của nghiên cứu hiện tại cũng phản ánh xu hướng này khi các nhân tố có mức tương quan đáng kể; tuy nhiên, các mô hình cạnh tranh không cho thấy mức độ phù hợp tốt hơn so với mô hình ba nhân tố. Mặc dù ở mức cao (từ 0,82 đến 0,86), các giá trị này vẫn phù hợp với khung lý thuyết của bảng kiểm, theo đó kiệt sức được xem là một hiện tượng đa chiều gồm các nguồn gốc kiệt quệ khác nhau. Trong khi kiệt sức cá nhân phản ánh trạng thái cạn kiệt năng lượng chung của cá nhân, kiệt sức liên quan đến công việc và kiệt sức liên quan đến đối tượng phục vụ phản ánh sự cạn kiệt gắn với các nguồn áp lực nghề nghiệp cụ thể. Do đó, mức tương quan cao có thể phản ánh sự gần gũi về mặt khái niệm giữa các khía cạnh của kiệt sức hơn là sự trùng lặp cấu trúc. Mặc dù vậy, các giá trị tương quan này đều thấp hơn ngưỡng 0,95 (Brown, 2015), đồng thời chỉ số phương sai trích trung bình (AVE) của các nhân tố đều đạt yêu cầu, bảo đảm tính độc lập cấu trúc và giá trị phân biệt của các tiểu thang (Kline, 2005).

Ngoài ra, việc loại bỏ một số mục đo trong quá trình thích nghi CBI là hiện tượng khá phổ biến trong các nghiên cứu quốc tế. Chẳng hạn, nghiên cứu thẩm định bảng kiểm trên mẫu giáo viên tại Ý của Fiorilli và cộng sự đã báo cáo việc điều chỉnh cấu trúc bảng kiểm với một số mục không đạt yêu cầu tải nhân tố, dẫn đến việc loại bỏ hoặc điều chỉnh mục đo để cải thiện độ phù hợp của mô hình (Fiorilli et al., 2015). Tương tự, nghiên cứu của Fong và cộng sự tại Hồng Kông cho thấy mô hình ba nhân tố của CBI cần được điều chỉnh bằng cách cho phép hiệp phương sai sai số giữa một số cặp mục có nội dung gần nhau để đạt mức độ phù hợp tốt hơn (Fong et al., 2014). Trong nghiên cứu thích nghi bảng kiểm tại Malaysia, Chin và cộng sự cũng ghi nhận việc loại bỏ hai mục đo nhằm cải thiện cấu trúc nhân tố của phiên bản tiếng Malay của CBI (Chin et al., 2018).

Trong bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu gần đây cũng bắt đầu sử dụng CBI trong các nhóm nghề nghiệp khác nhau. Chẳng hạn, nghiên cứu trên điều dưỡng tại bệnh viện ở Việt Nam cho thấy cấu trúc ba nhân tố của bảng kiểm có mức độ phù hợp tốt và các tiểu thang có độ tin cậy cao (Tran et al., 2023). Kết quả nghiên cứu này cũng xác nhận cấu trúc ba nhân tố của CBI cho thấy bảng kiểm này có thể được sử dụng như một công cụ đáng tin cậy để đánh giá kiệt sức nghề nghiệp của giáo viên mầm non tại Việt Nam.

4. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm thích nghi và kiểm định các đặc tính tâm trắc của CBI trong bối cảnh giáo viên mầm non tại Việt Nam. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định cho thấy cấu trúc ba thành phần của bảng kiểm nhìn chung được tái lập, tuy nhiên một số mục đo cần được loại bỏ hoặc điều chỉnh để đạt mức độ phù hợp tốt hơn với dữ liệu. Mô hình ba nhân tố rút gọn sau khi điều chỉnh cho thấy mức độ phù hợp chấp nhận được và các tiểu bảng kiểm đạt độ tin cậy nội tại rất cao.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng rằng CBI, sau khi được điều chỉnh phù hợp, có thể được sử dụng như một công cụ đo lường đáng tin cậy để đánh giá kiệt sức nghề nghiệp trong bối cảnh giáo dục mầm non Việt Nam. Công cụ này có thể hỗ trợ các nhà nghiên cứu và nhà quản lý giáo dục trong việc nhận diện sớm các biểu hiện kiệt sức của giáo viên, từ đó phát triển các chương trình hỗ trợ tâm lý, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao sức khỏe nghề nghiệp của giáo viên mầm non.

Mặc dù vậy, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế cần được xem xét trong các nghiên cứu tiếp theo. Thứ nhất, mẫu nghiên cứu chỉ bao gồm giáo viên mầm non, do đó việc khái quát hóa kết quả sang các nhóm nghề nghiệp khác trong lĩnh vực giáo dục cần được cân nhắc thận trọng. Thứ hai, mức tương quan cao giữa một số mục đo gợi ý rằng việc tiếp tục tinh giản bảng kiểm hoặc đánh giá lại mức độ trùng lặp nội dung giữa các mục có thể giúp cải thiện tính phân biệt của công cụ đo lường. Các nghiên cứu trong tương lai cũng có thể xem xét kiểm định tính bất biến đo lường giữa các nhóm nhân khẩu học hoặc giữa các vùng miền để đánh giá mức độ ổn định của cấu trúc bảng kiểm trong các bối cảnh khác nhau.

- ❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.
- ❖ **Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đề tài mã số B2025-DHH-24.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Berat, N., Jelić, D., & Popov, B. (2016). Serbian version of the Work Burnout Scale from the Copenhagen Burnout Inventory: Adaptation and psychometric properties. *Primenjena Psihologija*, 9(2), 177–198. <https://doi.org/10.19090/pp.2016.2.177-198>
- Brown, T. A. (2015). *Confirmatory factor analysis for applied research*. Guilford publications.
- Clark, L. A., & Watson, D. (1995). Constructing validity: Basic issues in objective scale development. *Psychological Assessment*, 7(3), 309-319. <https://doi.org/10.1037/1040-3590.7.3.309>
- Cristobal, E., Flavian, C., & Guinaliu, M. (2007). Perceived e-service quality (PeSQ): Measurement validation and effects on consumer satisfaction and web site loyalty. *Managing Service Quality*, 17(3), 317- 340. <https://doi.org/10.1108/09604520710744326>

- Chin, R. W. A., Chua, Y. Y., Chu, M. N., Mahadi, N. F., Wong, M. S., Yusoff, M. S. B., & Lee, Y. Y. (2018). Investigating validity evidence of the Malay translation of the Copenhagen Burnout Inventory. *Journal of Taibah University Medical Sciences*, 13(1), 1–9. <https://doi.org/10.1016/j.jtumed.2017.06.003>.
- Do, T. L. H., & Le, H. X. (2022). Nghiên cứu kiệt sức nghề nghiệp ở giáo viên trung học [Burnout in middle school teachers – assessment based on the Copenhagen Burnout Scale (CBI)]. *Journal of Psychology*, 9(282), 23-35.
- Fiorilli, C., De Stasio, S., Benevene, P., Iezzi, D. F., Pepe, A., & Albanese, O. (2015). Copenhagen Burnout Inventory (CBI): A validation study in an Italian teacher group. *Testing, Psychometrics, Methodology in Applied Psychology*, 22(4), 537–551. <https://www.tpmmap.org/wp-content/uploads/2017/06/Vol-22.4.7.pdf>
- Fong, T. C., Ho, R. T., & Ng, S. M. (2014). Psychometric properties of the Copenhagen Burnout Inventory-Chinese version. *The Journal of psychology*, 148(3), 255–266. <https://doi.org/10.1080/00223980.2013.781498>
- Harrington, D. (2009). *Confining factor analysis*. Oxford University Press. <https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780195339888.001.0001>
- Hu, L. T., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 6(1), 1-55. <https://doi.org/10.1080/10705519909540118>
- Kline, R. B. (2005). *Principles and practice of structural equation modeling* (2nd Ed.). Guilford Press.
- Kristensen, T. S., Borritz, M., Villadsen, E., & Christensen, K. B. (2005). The Copenhagen Burnout Inventory: A new tool for the assessment of burnout. *Work & Stress*, 19(3), 192–207. <https://doi.org/10.1080/02678370500297720>
- Little, T. D. (2013). *Longitudinal structural equation modeling*. Guilford Press
- Mahmoudi, S., Atashzadeh-Shoorideh, F., Rassouli, M., Moslemi, A., Pishgooie, A. H., & Azimi, H. (2017). Translation and psychometric properties of the Copenhagen Burnout Inventory in Iranian nurses. *Iranian Journal of Nursing and Midwifery Research*, 22(2), 117–122. <https://doi.org/10.4103/1735-9066.205958>
- Maslach, C., & Leiter, M. P. (2016). *Burnout*. Wiley.
- Milfont, T. L., Denny, S., Ameratunga, S., Robinson, E., & Merry, S. (2008). Burnout and well-being: Testing the Copenhagen Burnout Inventory in New Zealand teachers. *Social Indicators Research*, 89(1), 169–177. <https://doi.org/10.1007/s11205-007-9229-9>
- Schaufeli, W. B., Leiter, M. P., & Maslach, C. (2009). Burnout: 35 years of research and practice. *Career Development International*, 14(3), 204–220. <https://doi.org/10.1108/13620430910966406>
- Shoman, Y., Marca, S. C., Bianchi, R., Godderis, L., van der Molen, H. F., & Guseva Canu, I. (2021). Psychometric properties of burnout measures: a systematic review. *Epidemiology and Psychiatric Sciences*, 30, e8. <https://doi.org/10.1017/S2045796020001134>
- Sousa, V. D., & Rojjanasrirat, W. (2011). Translation, adaptation and validation of instruments or scales for use in cross-cultural health care research: A clear and user-friendly guideline. *Journal of Evaluation in Clinical Practice*, 17(2), 268-274. <https://doi.org/10.1111/j.1365-2753.2010.01434.x>

- Tran, T. M. D., Ngo, T. T., Nguyen, T. D., & Pham, T. A. D. (2021). Suy kiệt ở giáo viên và ảnh hưởng của nó đến trầm cảm, lo âu và căng thẳng [Burnout among teachers and its impact on their mental health]. *Journal of Psychology*, 8(269), 3-19.
- Tran, T. N., & Ho, T. T. Q. (2025). Vai trò điều tiết của hỗ trợ xã hội cảm nhận trong mối quan hệ giữa kiệt sức nghề nghiệp và đau khổ tâm lý ở giáo viên tại các trung tâm can thiệp quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh [The moderating role of perceived social support in the relationship between job burnout and psychological distress among teachers at intervention centers in Go Vap district, Ho Chi Minh City]. *Journal of Education*, 25(13), 60-64.
- Tran, T. T. T., Nguyen, Q. T., Nguyen, N. T., Vu, S. T., Kaewboonchoo, O., Kawakami, N., & Nguyen, H. T. (2023). Psychometric properties and factor structure of the Vietnamese Copenhagen Burnout Inventory. *Journal of Occupational Health*, 65(1), e12425. <https://doi.org/10.1002/1348-9585.12425>
- Živanović, M., Borjanić Bolić, E., & Vukčević Marković, M. (2021). Psychometric properties and structural validity of the Serbian version of the Copenhagen Burnout Inventory (CBIser). *SAGE Open*, 11(4), 1–12. <https://doi.org/10.1177/21582440211048889>

VALIDATION OF THE COPENHAGEN BURNOUT INVENTORY AMONG VIETNAMESE PRESCHOOL TEACHERS

Nguyễn Tuấn Vĩnh^{1*}, Nguyễn Phước Cát Tường¹, Nguyễn Việt Dung¹, Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh²

¹University of Education, Hue University, Vietnam

²RMIT Vietnam, Vietnam

*Corresponding author: Nguyễn Tuấn Vĩnh – Email: ntvinh@hueuni.edu.vn

Received: March 16, 2026; Revised: June 13, 2026; Accepted: June 27, 2026

ABSTRACT

Occupational burnout is becoming a pressing issue in education, particularly in early childhood settings, where teachers face intensive workloads and sustained emotional demands. However, validated instruments for assessing burnout among preschool teachers in Vietnam remain limited. This study aimed to adapt and validate the Copenhagen Burnout Inventory (CBI) for use with Vietnamese preschool teachers and evaluated its psychometric properties. Data were collected from 924 teachers across three regions of Vietnam. Confirmatory factor analysis (CFA) was performed using Mplus with the MLR estimator to evaluate the scale's factorial structure. Results indicated that the three-factor model—comprising personal, work-related, and client-related burnout—achieved an acceptable fit after model refinement and the exclusion of items with low factor loadings. The subscales exhibited high internal consistency. These findings provide empirical evidence for the structural validity and reliability of the Vietnamese CBI (CBI-V) within the preschool context, offering a dependable tool for future research on teacher occupational health in Vietnam.

Keywords: burnout; Copenhagen Burnout Inventory; preschool teachers; psychometric validation; scale adaptation